

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CYC)

CTCP Gạch Men Chang Yih

Ngày 31/12/2024	2,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.6%	-	-

DT thuần 2024
129
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.0 -9.3%

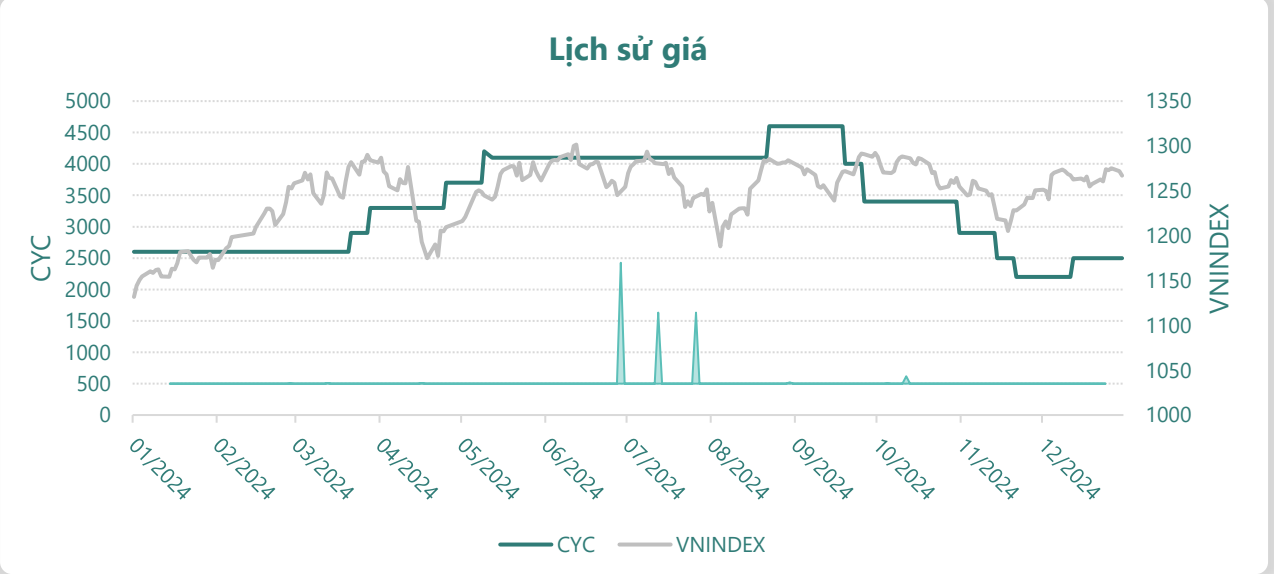
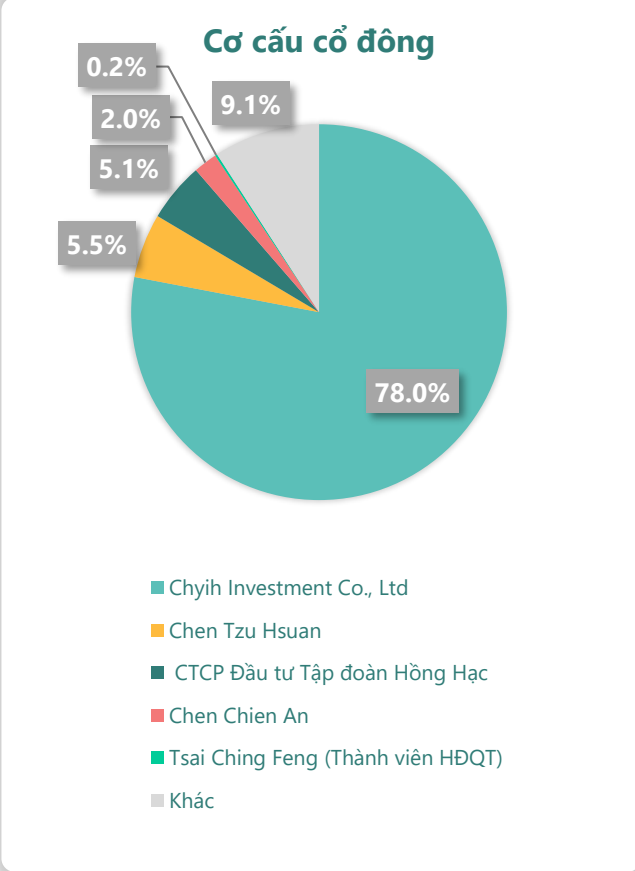
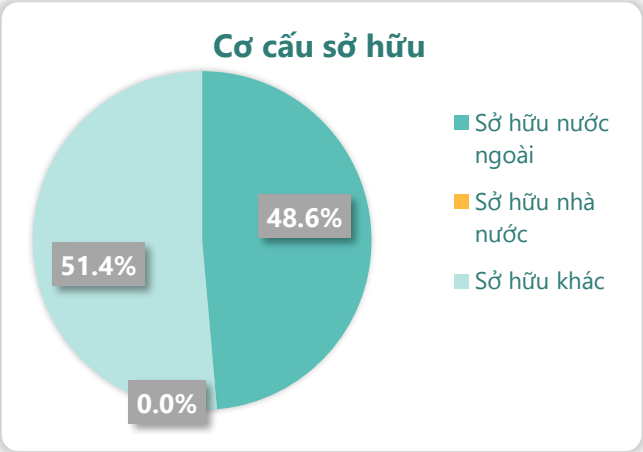
LN thuần 2024
-16.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.59 -68.6%

LN sau thuế 2024
-23.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.1 -126%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-18.2%
YoY: +/-▼ 16.2%

ROE 2024
22.4%
YoY: +/-▲ 10.6%

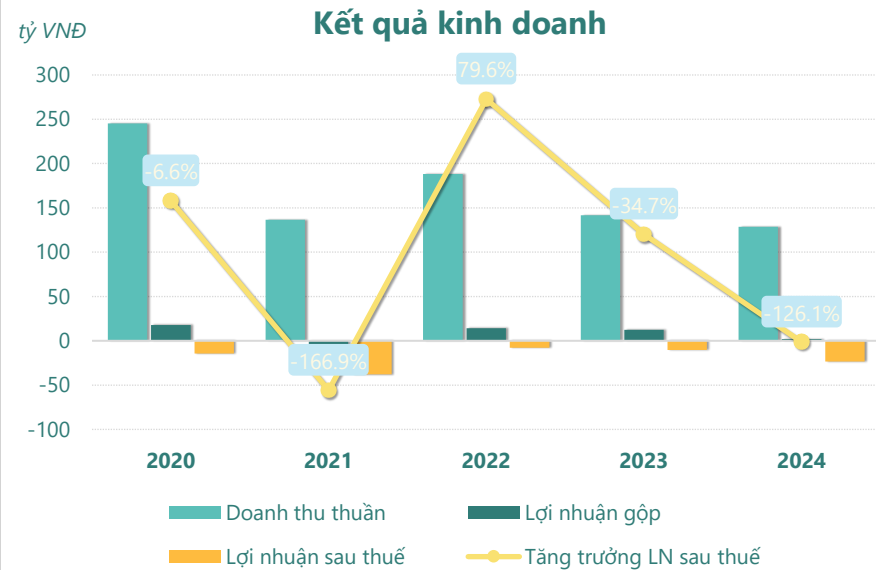
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,200 - 4,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	23
Số lượng CPLH (CP)	9,046,425
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	48.6%
Beta	0.05
EPS	
P/E	



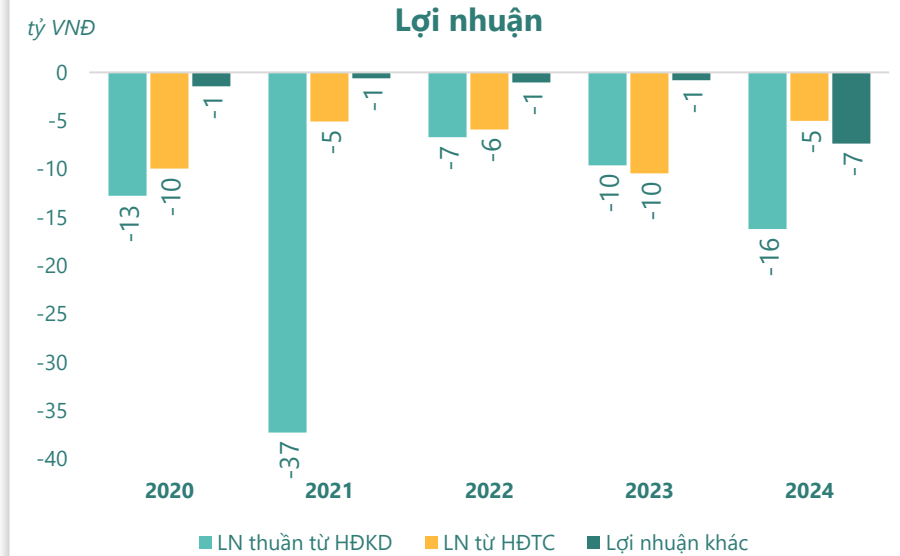
Năm **2024**, **CYC** ghi nhận doanh thu thuần **128.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **23.55** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.29%** và **giảm 126%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 22.4% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

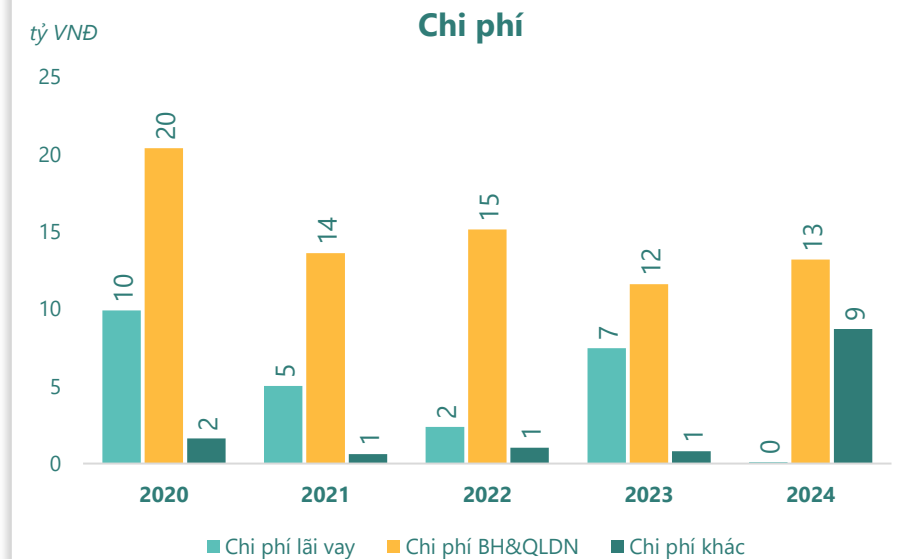
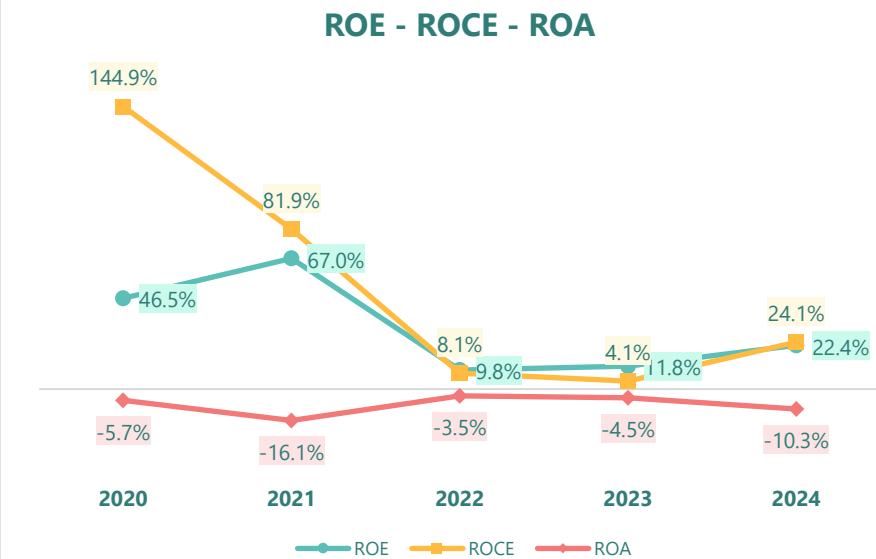


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **CYC** năm **2024 giảm đi 6.59** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 16.20 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2021** là 37.23 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



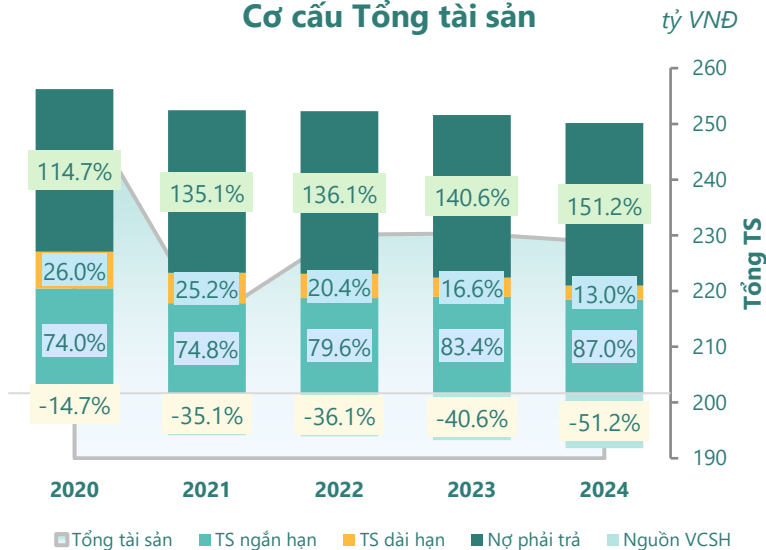
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.10** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **13.19** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 8.70** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của CYC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **22.4%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

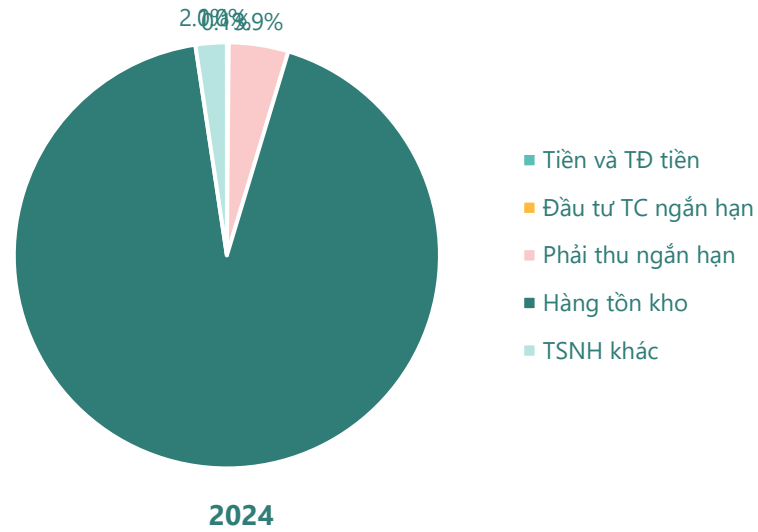


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

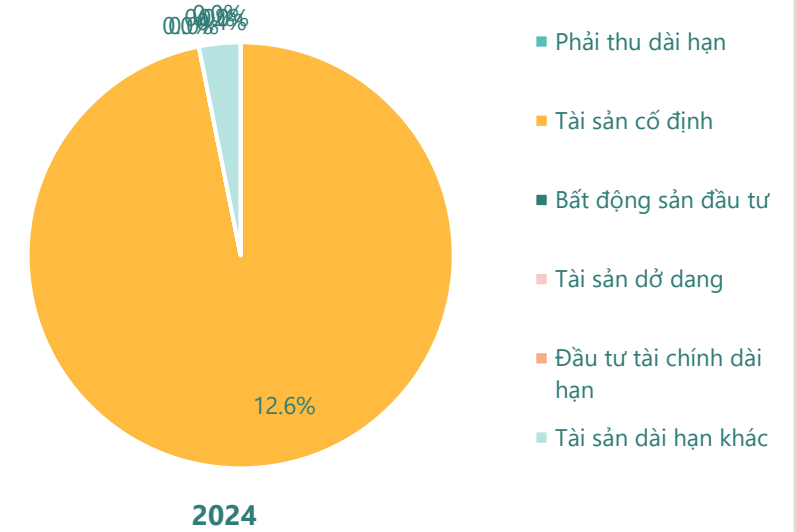
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CYC** năm 2024 đạt **228.8** tỷ đồng, giảm **0.70%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 87.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 151%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CYC đạt **199.0** tỷ đồng, tăng trưởng **3.62%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **87.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **80.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 3.93% trên tổng tài sản.

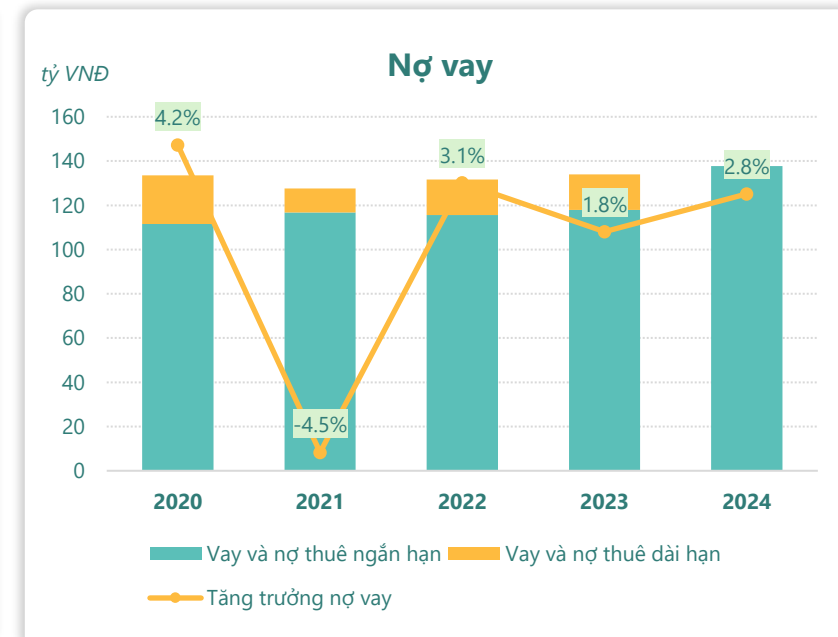
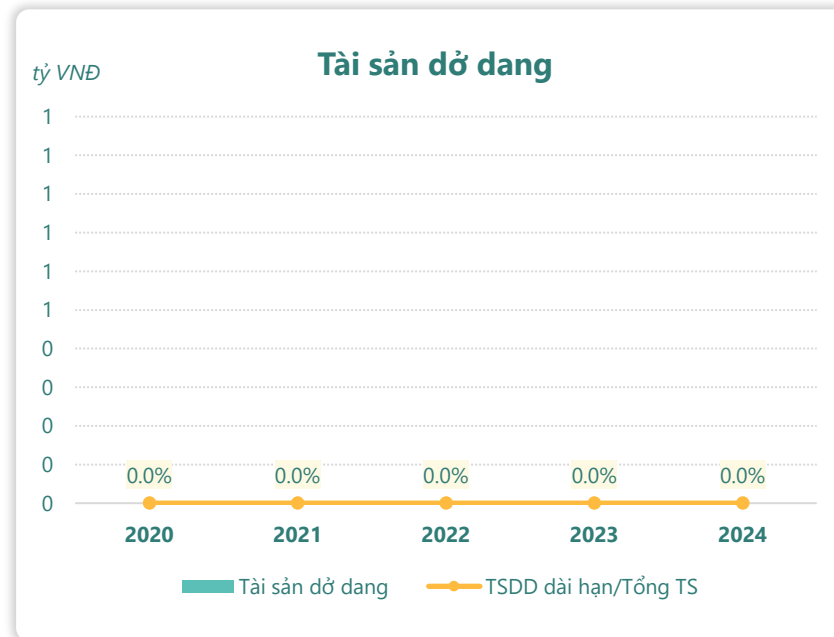
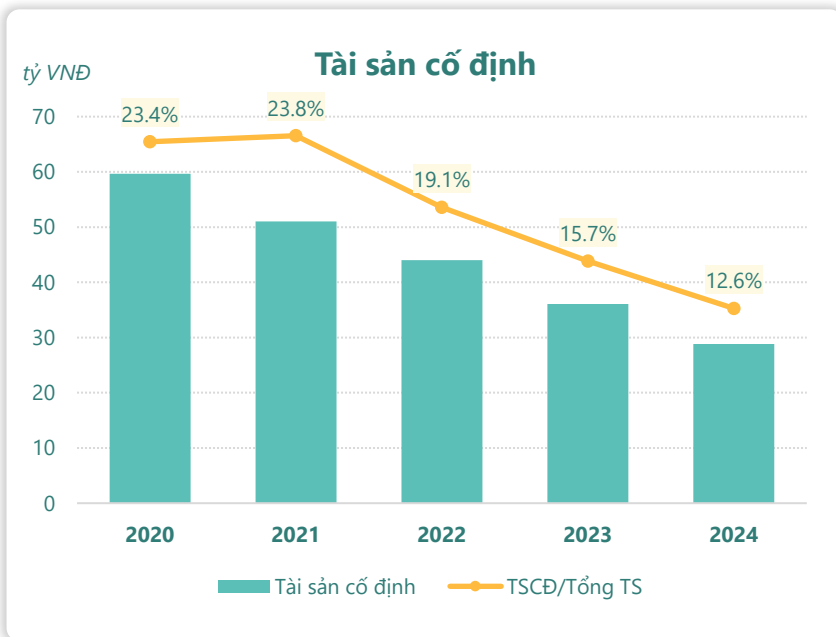
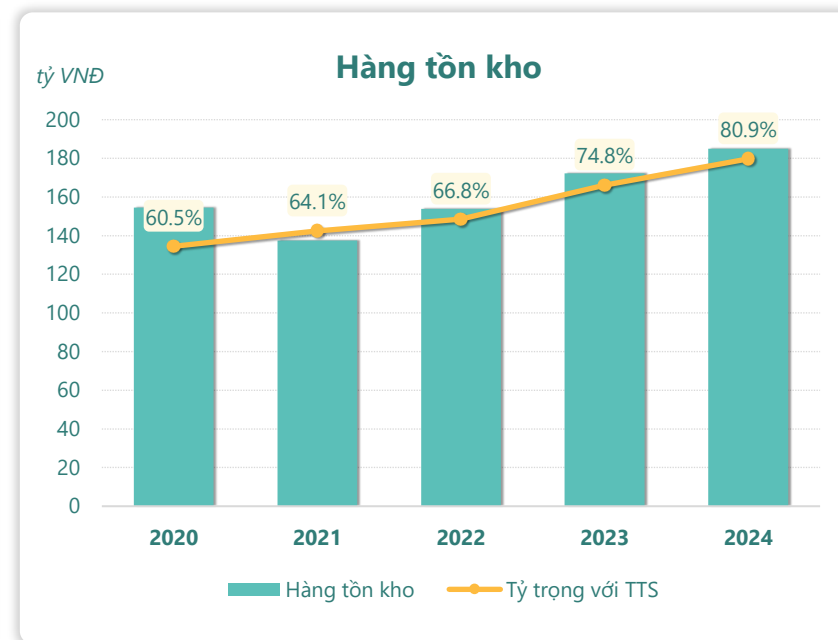
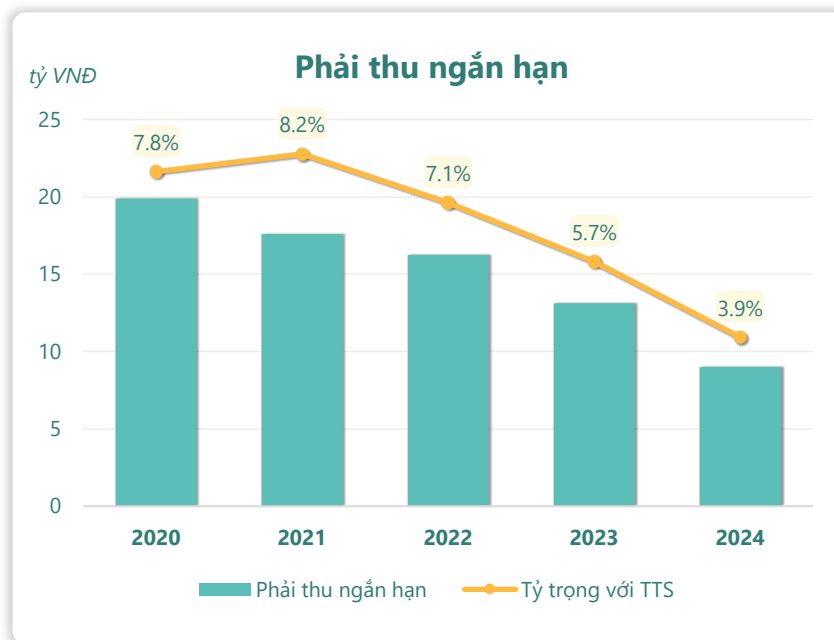
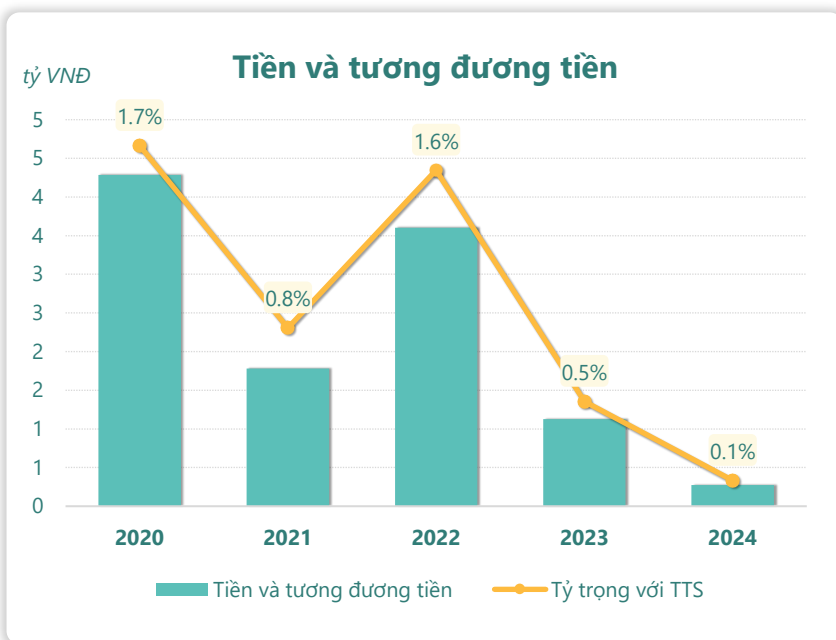
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **29.75** tỷ đồng giảm **22.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **13.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.41%.

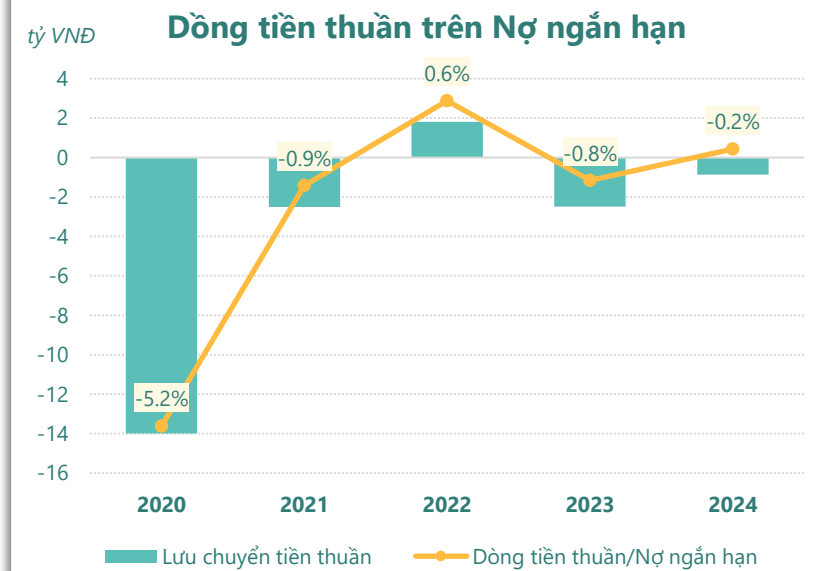
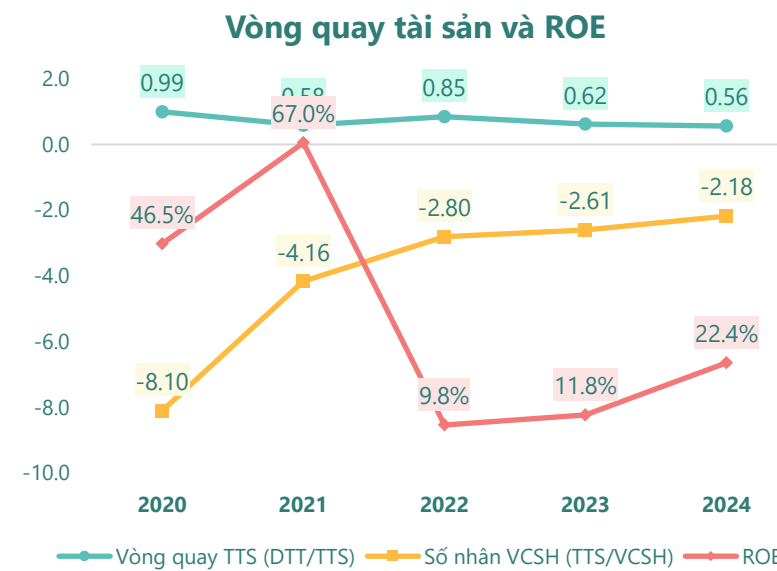
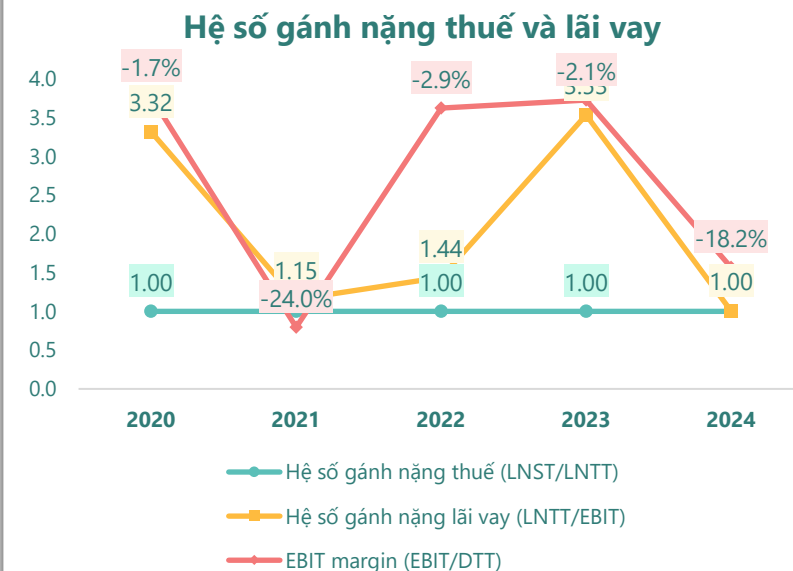
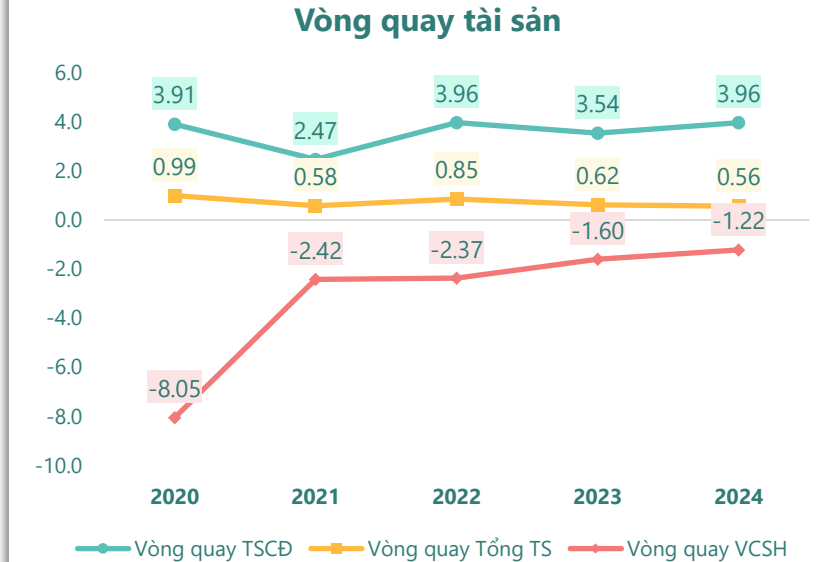
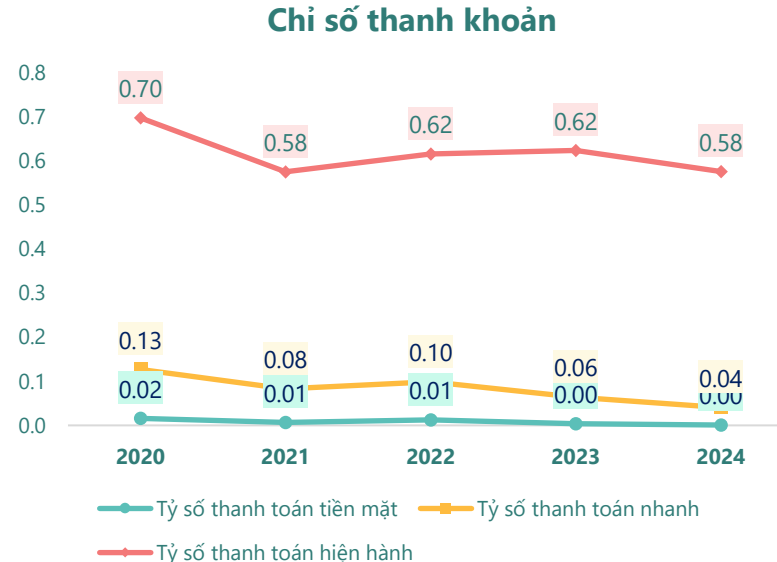
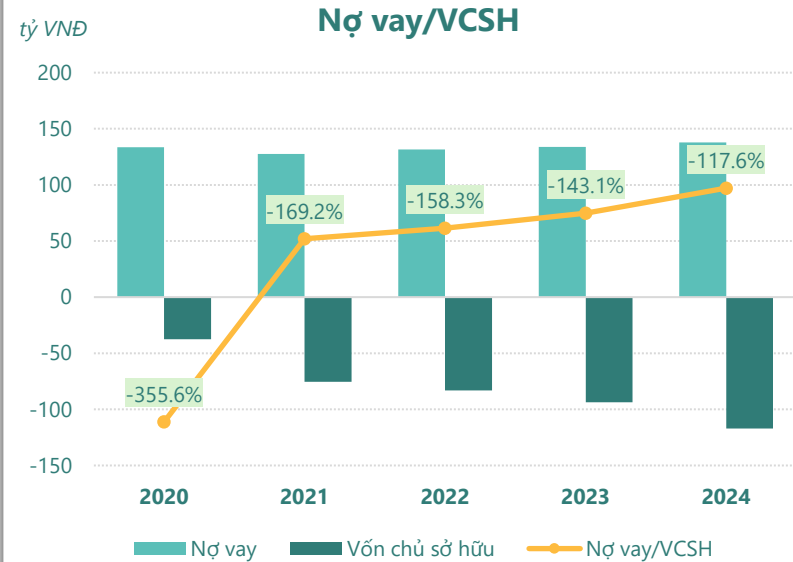
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	137	188	142	129
Giá vốn hàng bán	155	174	129	127
Lợi nhuận gộp	-18.6	14.4	12.4	2.01
Doanh thu HĐTC	1.34	0.11	0.21	0.08
Chi phí TC	6.42	6.02	10.7	5.10
Chi phí lãi vay	5.03	2.36	7.47	0.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.01	5.31	4.96	5.65
Chi phí QLDN	8.59	9.84	6.64	7.53
LN thuần từ HĐKD	-37.2	-6.70	-9.61	-16.2
Lợi nhuận khác	-0.62	-1.03	-0.81	-7.35
LN trước thuế	-37.8	-7.73	-10.4	-23.5
Lợi nhuận sau thuế	-37.8	-7.73	-10.4	-23.5
LNST của CĐ cty mẹ	-37.8	-7.73	-10.4	-23.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.61	5.01	-3.23	-2.82
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.11	-4.50	0.75	1.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.00	1.30	0	0
Tiền đầu kỳ	4.29	1.78	3.60	1.12
Lưu chuyển tiền thuần	-2.50	1.81	-2.48	-0.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	1.78	3.60	1.12	0.27

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	215	230	230	229
Tài sản ngắn hạn	161	183	192	199
Tiền và tương đương tiền	1.78	3.60	1.12	0.27
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.53	1.90	0
Phải thu ngắn hạn	17.6	16.3	13.1	9.00
Hàng tồn kho	137	154	172	185
Tài sản ngắn hạn khác	3.69	6.91	3.67	4.71
Tài sản dài hạn	54.0	47.0	38.3	29.8
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	51.0	44.0	36.1	28.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.03	3.01	2.25	0.94
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	290	313	324	346
Nợ ngắn hạn	279	297	308	346
Vay và nợ thuê ngắn hạn	117	116	118	138
Phải trả người bán ngắn hạn	63.3	71.9	65.8	86.1
Nợ dài hạn	10.8	16.0	16.0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	10.8	16.0	16.0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	-75.4	-83.1	-93.6	-117
Vốn chủ sở hữu	-75.4	-83.1	-93.6	-117
Vốn điều lệ	90.5	90.5	90.5	90.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0